

Phụ lục I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ
SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số: /SNV-XDCQ&CCHC ngày /7/2026 của Sở Nội vụ)

TT	TÊN ĐVHC CẤP XÃ	TỔNG SỐ HỘ	TỔNG SỐ THÔN, TDP (trước khi SX, TCL)	TỔNG SỐ THÔN, TDP (sau khi SX, TCL)	GHI CHÚ
1	P. Bá Xuyên	4.913	38	12	
2	P. Bách Quang	6.645	43	15	
3	P. Bắc Kạn	6.510	45	16	
4	P. Đức Xuân	6.207	45	15	
5	P. Gia Sàng	13.649	50	35	
6	P. Linh Sơn	12.317	60	30	
7	P. Phan Đình Phùng	27.004	110	60	
8	P. Phở Yên	10.904	57	20	
9	P. Phúc Thuận	7.236	57	19	
10	P. Quan Triều	11.437	48	25	
11	P. Quyết Thắng	7.650	28	19	
12	P. Sông Công	6.128	39	16	
13	P. Tích Lương	14.534	63	39	
14	P. Trung Thành	8.705	49	19	
15	P. Vạn Xuân	10.426	62	21	
16	X. An Khánh	5.445	38	16	
17	X. Ba Bể	2.455	33	13	
18	X. Bạch Thông	2.014	20	11	
19	X. Bằng Thành	2.924	38	16	
20	X. Bằng Vân	1.250	16	5	
21	X. Bình Thành	2.876	27	14	
22	X. Bình Yên	4.026	35	14	
23	X. Cao Minh	2.688	33	13	
24	X. Cẩm Giàng	2.750	32	15	
25	X. Côn Minh	1.517	18	8	
26	X. Cường Lợi	1.316	15	9	

TT	TÊN ĐVHC CẤP XÃ	TỔNG SỐ HỘ	TỔNG SỐ THÔN, TDP (trước khi SX, TCL)	TỔNG SỐ THÔN, TDP (sau khi SX, TCL)	GHI CHÚ
27	X. Chợ Đồn	3.803	39	11	
28	X. Chợ Mới	3.397	27	16	
29	X. Chợ Rã	3.378	31	13	
30	X. Dân Tiến	4.391	36	20	
31	X. Đại Phúc	10.264	57	26	
32	X. Đại Từ	7.121	50	18	
33	X. Diềm Thụy	8.961	63	23	
34	X. Định Hóa	5.495	41	14	
35	X. Đồng Hỷ	7.569	34	19	
36	X. Đồng Phúc	2.588	32	13	
37	X. Đức Lương	3.360	27	14	
38	X. Hiệp Lực	1.643	21	9	
39	X. Hợp Thành	2.626	25	15	
40	X. Kim Phụng	2.636	26	12	
41	X. Kha Sơn	8.964	69	25	
42	X. La Bằng	4.688	36	14	
43	X. La Hiên	2.924	21	11	
44	X. Lam Vỹ	1.838	19	8	
45	X. Nà Phặc	2.135	26	11	
46	X. Na Rì	2.838	26	9	
47	X. Nam Cường	2.305	23	14	
48	X. Nam Hòa	3.688	23	17	
49	X. Ngân Sơn	1.968	27	10	
50	X. Nghĩa Tá	1.855	27	12	
51	X. Nghiên Loan	2.351	28	12	
52	X. Nghinh Trùng	1.464	15	7	
53	X. Phong Quang	1.601	18	11	
54	X. Phú Bình	10.387	67	25	
55	X. Phú Đình	2.858	24	11	

TT	TÊN ĐVHC CẤP XÃ	TỔNG SỐ HỘ	TỔNG SỐ THÔN, TDP (trước khi SX, TCL)	TỔNG SỐ THÔN, TDP (sau khi SX, TCL)	GHI CHÚ
56	X. Phú Lạc	5.542	48	15	
57	X. Phú Lương	10.415	74	25	
58	X. Phú Thịnh	5.356	43	15	
59	X. Phú Thông	3.248	26	11	
60	X. Phú Xuyên	5.668	45	20	
61	X. Phúc Lộc	2.229	36	12	
62	X. Phượng Tiến	3.195	27	13	
63	X. Quảng Bạch	885	11	5	
64	X. Quang Sơn	2.485	16	14	
65	X. Quân Chu	3.505	29	9	
66	X. Sảng Mộc	717	8	4	
67	X. Tân Cương	6.391	46	18	
68	X. Tân Kỳ	1.868	22	11	
69	X. Tân Khánh	5.497	37	15	
70	X. Tân Thành	5.814	40	16	
71	X. Thành Công	6.887	48	16	
72	X. Thanh Mai	1.786	20	10	
73	X. Thanh Thịnh	2.108	26	12	
74	X. Thần Sa	1.173	11	6	
75	X. Thượng Minh	2.510	30	15	
76	X. Thượng Quan	802	13	7	
77	X. Trại Cau	4.030	24	10	
78	X. Tràng Xá	3.404	25	16	
79	X. Trần Phú	1.662	20	10	
80	X. Trung Hội	3.483	29	14	
81	X. Vạn Phú	5.902	35	18	
82	X. Văn Hán	4.870	27	19	
83	X. Văn Lang	1.637	19	9	
84	X. Văn Lãng	2.249	19	11	

TT	TÊN ĐVHC CẤP XÃ	TỔNG SỐ HỘ	TỔNG SỐ THÔN, TDP (trước khi SX, TCL)	TỔNG SỐ THÔN, TDP (sau khi SX, TCL)	GHI CHÚ
85	X. Vĩnh Thông	1.117	20	8	
86	X. Võ Nhai	4.159	26	12	
87	X. Vô Tranh	9.162	72	30	
88	X. Xuân Dương	1.566	22	9	
89	X. Yên Bình	1.580	20	8	
90	X. Yên Phong	1.755	17	10	
91	X. Yên Thịnh	1.319	17	8	
92	X. Yên Trạch	5.538	40	27	
Tổng toàn tỉnh		434.136	3.145	1.403	